TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **394**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/7/2024
V/v "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

2. Ông Nguyễn Hữu Long

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Uyên Vy – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 514/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 496/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 658/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Quốc D, sinh năm 1984;
HKTT: 3 B, Phường B, Quận D, TP ..
Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1986;
HKTT: 3 B, Phường B, Quận D, TP ..
Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện V/v ly hôn ngày 11/9/2023 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Trương Quốc D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc N tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99, Quyển số 01/2009 ngày 14/11/2009 tại U, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, một thời gian sau, do bất đồng quan điểm dẫn đến mâu thuẫn nên ông D yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông Trương Quốc D xác nhận ông và bà Nguyễn Thị Ngọc N có 02 con chung tên Trương Quốc T, sinh ngày 17/5/2013 (chưa thành niên) và Trương Quốc K, sinh ngày 21/4/2016 (chưa thành niên). Khi ly hôn ông D yêu cầu được chăm sóc và nuôi dưỡng trực tiếp cả hai con chung là trẻ Trương Quốc T và trẻ Trương Quốc K. Việc cấp dưỡng: ông D không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ông Trương Quốc D xác nhận ông và bà N không có tài sản chung, không có nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc N vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Bà N cũng không gửi văn bản có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án nên không thể thu thập ý kiến của bà. Theo kết quả xác minh của Công an P, Quận D thì "Đ/s Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1986, HKTT: 3 B, Phường B, Quận D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên nhưng hiện nay không thực tế cư trú tại đây từ tháng 8/2023, đi đâu không rõ."

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là ông Trương Quốc D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc N có Hộ khẩu thường trú tại 3 B, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ

hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai nhận của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

Ông Trương Quốc D và bà Nguyễn Thị Ngọc N tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99, Quyển số 01/2009 ngày 14/11/2009 tại U, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa hai đương sự là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn yêu cầu ly hôn vì giữa hai người đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do không còn hòa hợp, bà N đã tự ý bỏ nhà ra đi từ tháng 8/2023 đến nay.

Theo Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường U, Quận D thì: "....Ông Trương Quốc D và bà Nguyễn Thị Ngọc N hiện có mâu thuẫn về cách sống trong mối quan hệ vợ chồng. Ông Trương Quốc D và bà Nguyễn Thị Ngọc N không nộp đơn đến Ủy ban nhân dân Phường U yêu cầu hòa giải đồng thời Ủy ban nhân dân Phường U cũng không xử lý về bạo hành gia đình giữa ông Trương Quốc D và bà Nguyễn Thị Ngọc N. Ông Trương Quốc D và bà Nguyễn Thị Ngọc N có 02 người con chung là Trương Quốc K, sinh ngày 21/4/2016 và Trương Quốc T, sinh ngày 17/5/2013. Hai trẻ hiện đang sống cùng ông Trương Quốc D tại địa chỉ 3 B, Phường B, Quận D....".

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hòa giải nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng bị đơn vắng mặt và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến cũng như thiện chí muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, còn nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải ngày 10/4/2024, thể hiện nguyên đơn không có thiện chí muốn hàn gắn và đoàn tụ. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình, việc ông D yêu cầu được ly hôn với bà N là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Căn cứ lời khai nhận của đương sự, bản sao giấy khai sinh và Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường U, Quận D, TP ., có cơ sở xác định ông D và bà N có 02 con chung tên Trương Quốc T, sinh ngày 17/5/2013 (chưa thành niên) và Trương Quốc K, sinh ngày 21/4/2016 (chưa thành niên). Ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là trẻ Trương Quốc T và Trương Quốc K, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với điều kiện thực tế, cũng như nguyện vọng của cháu Trương Quốc T và cháu Trương Quốc K nên ghi nhận. Giao cháu T và cháu K cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông D không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ông Trương Quốc D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trương Quốc D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực ngày 01/01/2015;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Quốc D

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Quốc D được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc N (Giấy chứng nhận kết hôn số 99, Quyển số 01/2009 ngày 14/11/2009 tại U, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Về con chung: Ông Trương Quốc D và bà Nguyễn Thị Ngọc N có 02 con chung tên Trương Quốc T, sinh ngày 17/5/2013 (chưa thành niên) và Trương Quốc K, sinh ngày 21/4/2016 (chưa thành niên). Giao hai con chung chưa thành niên là trẻ Trương Quốc T và Trương Quốc K cho ông D chăm sóc và nuôi dưỡng trực tiếp. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Quốc D không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Ngọc N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở nhưng bà N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ông Trương Quốc D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Trương Quốc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Số tiền này được cấn trừ vào tiền

tạm ứng án phí mà ông D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2023/0042544 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4. Ông D đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Đông Nguyệt Long **Nguyễn Hữu** **Đỗ Thị Bích Phượng**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 4;
- VKSND TP.HCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

Đỗ Thị Bích Phượng